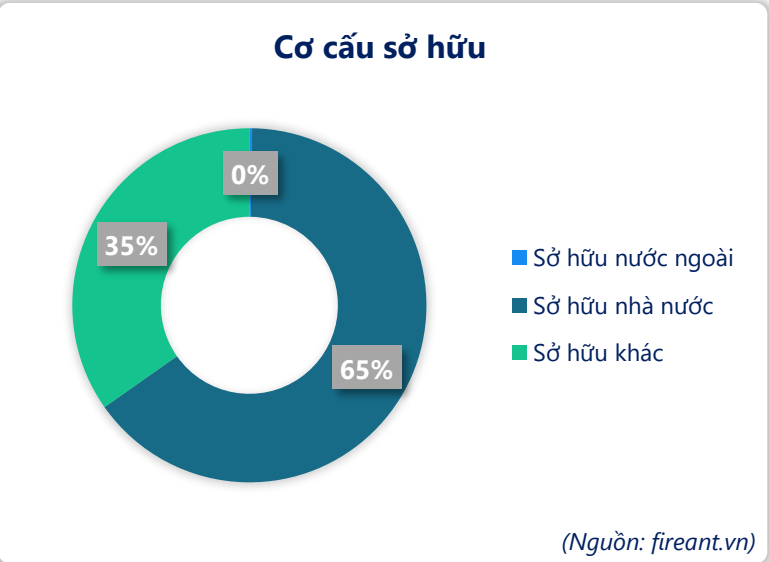
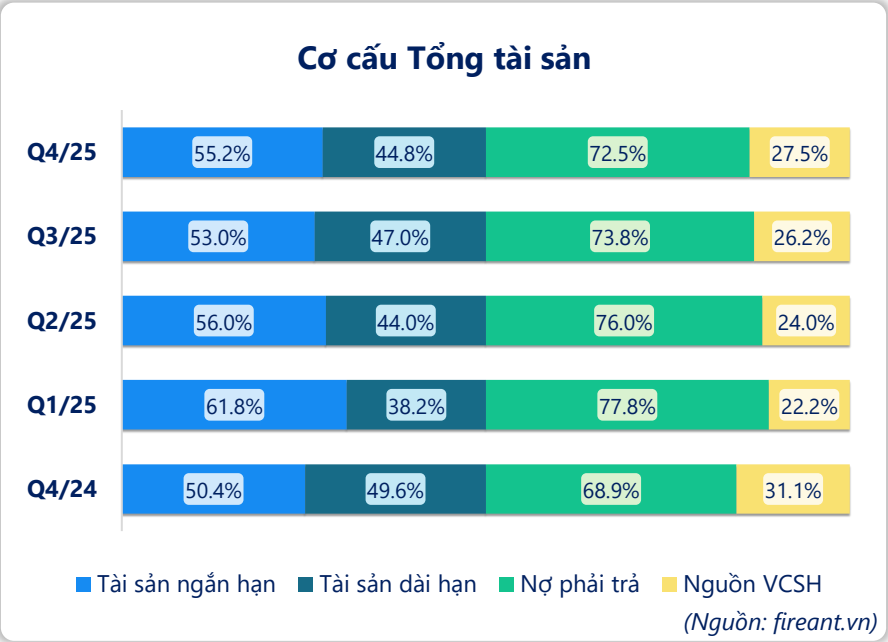
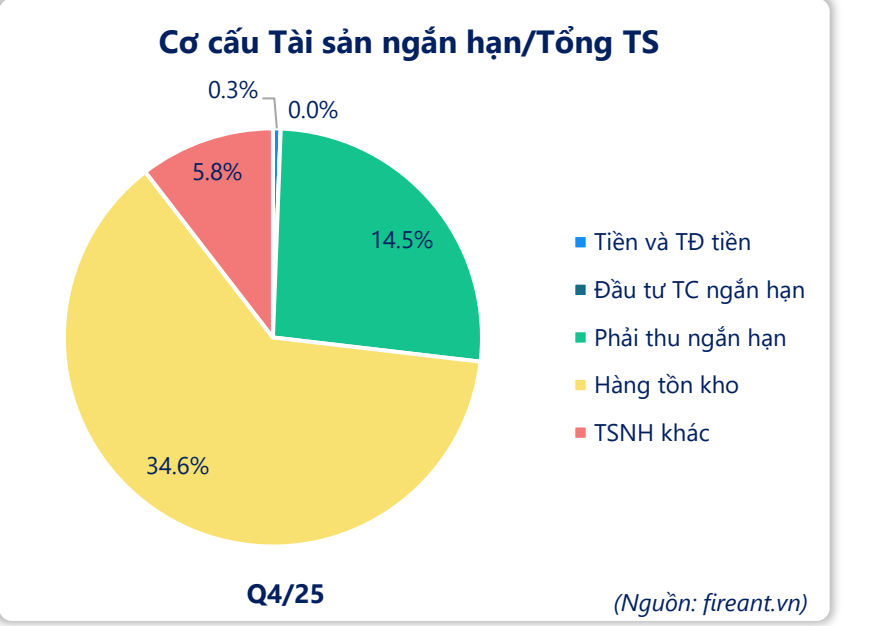
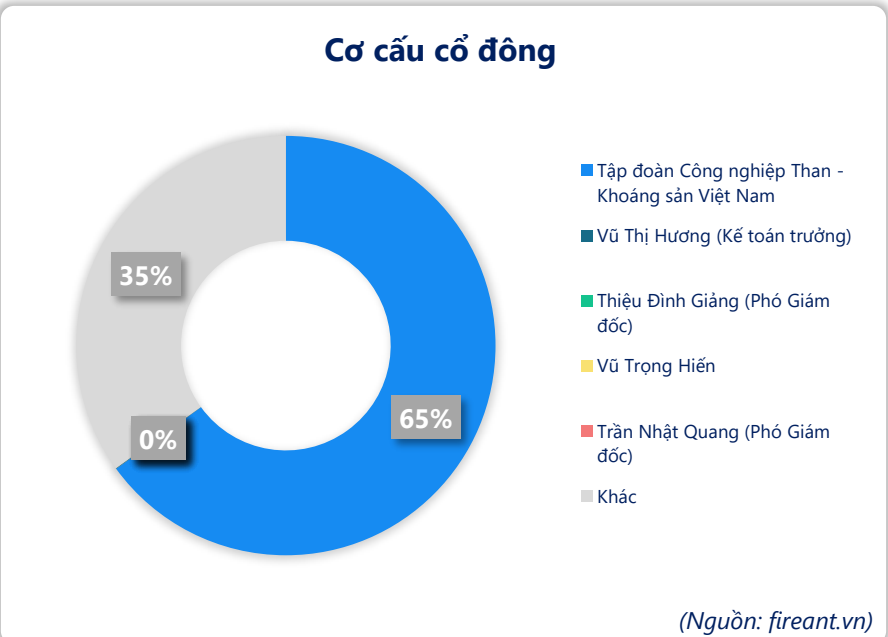
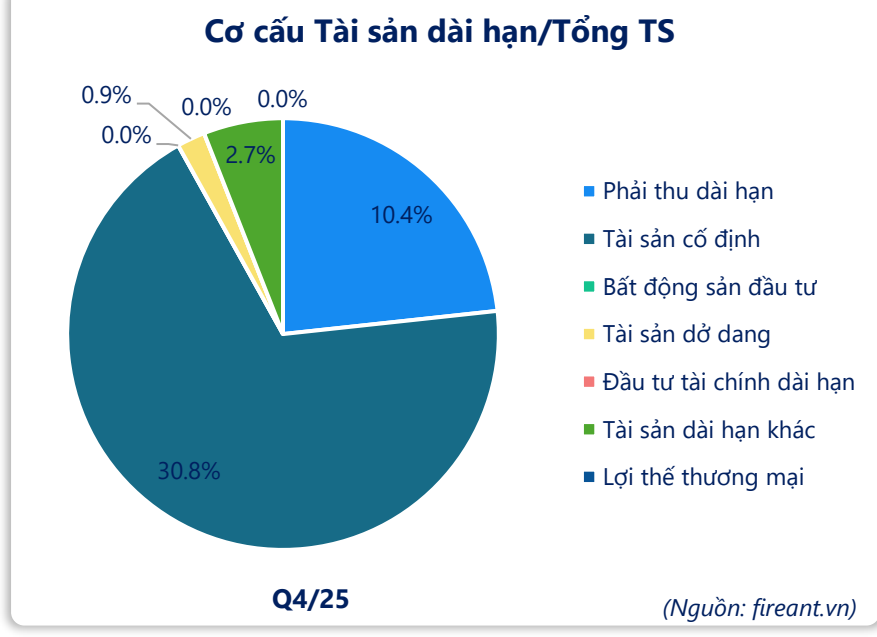
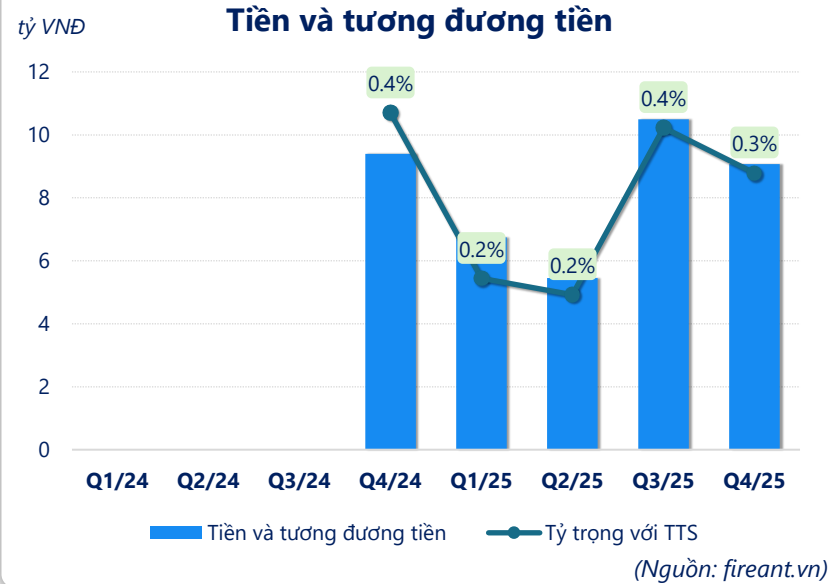
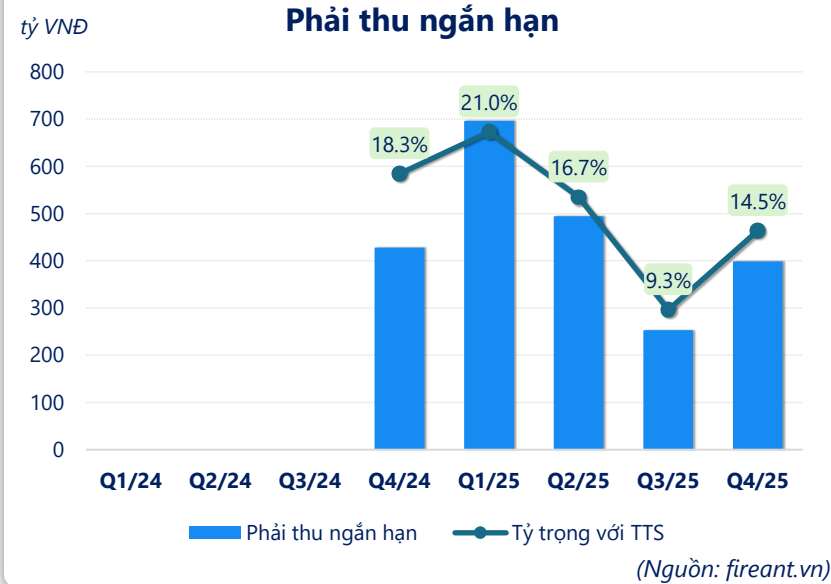
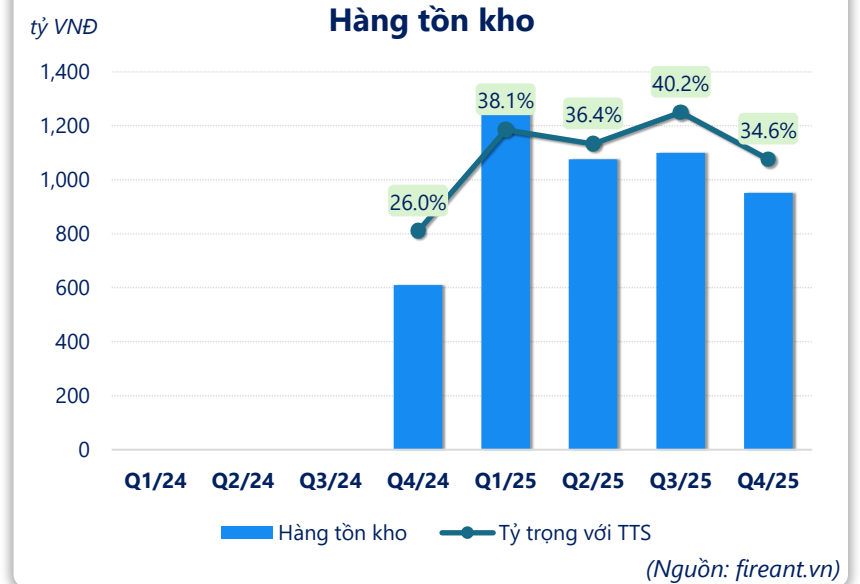
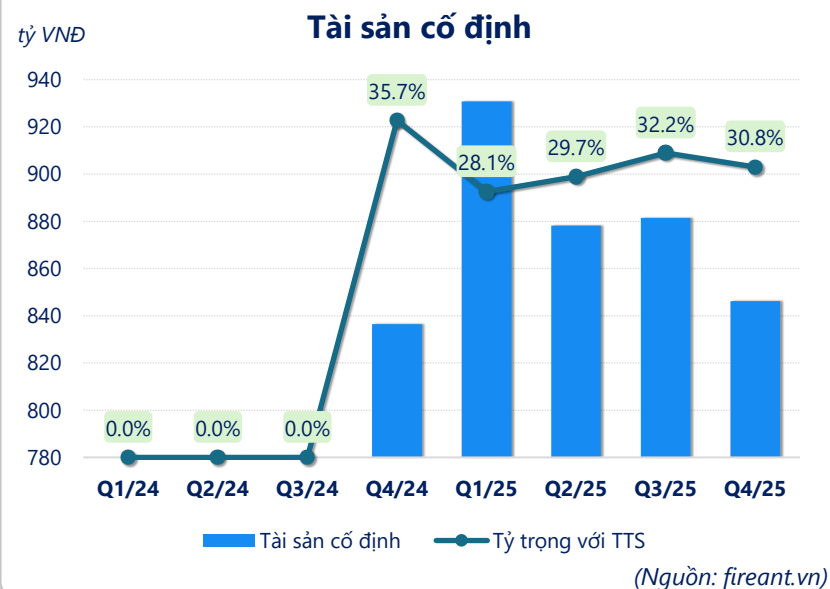
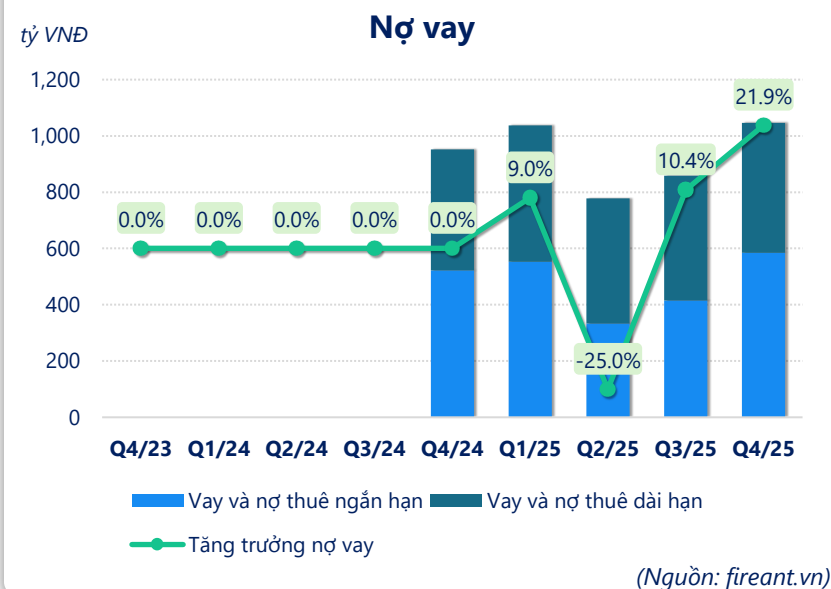
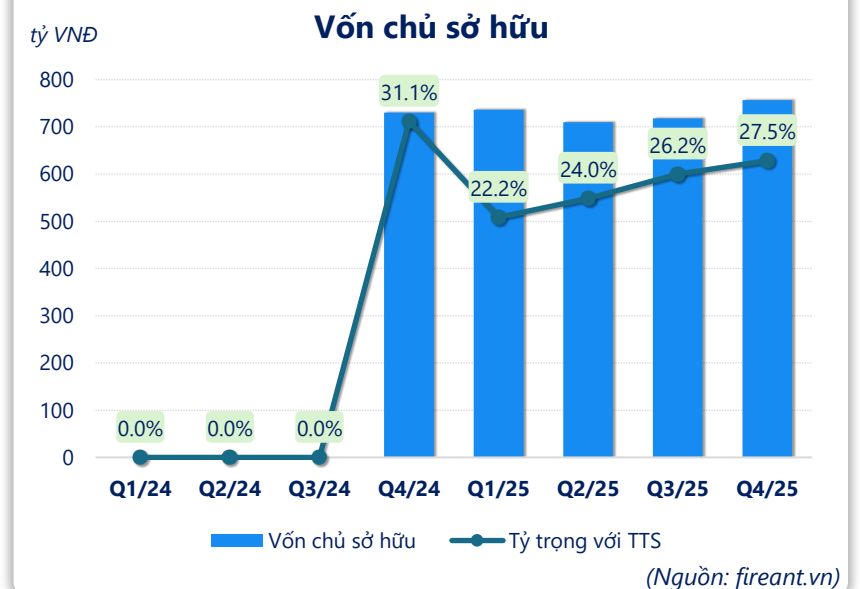
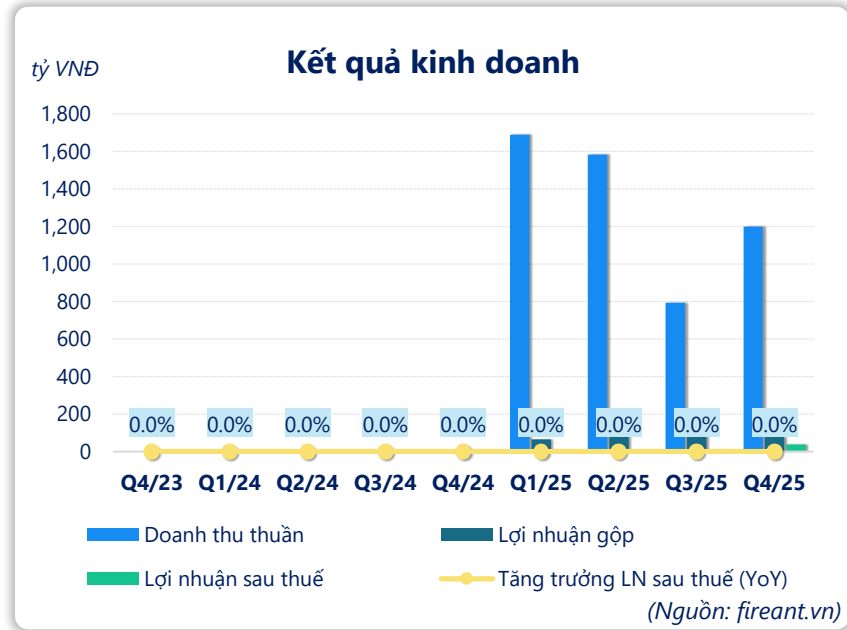
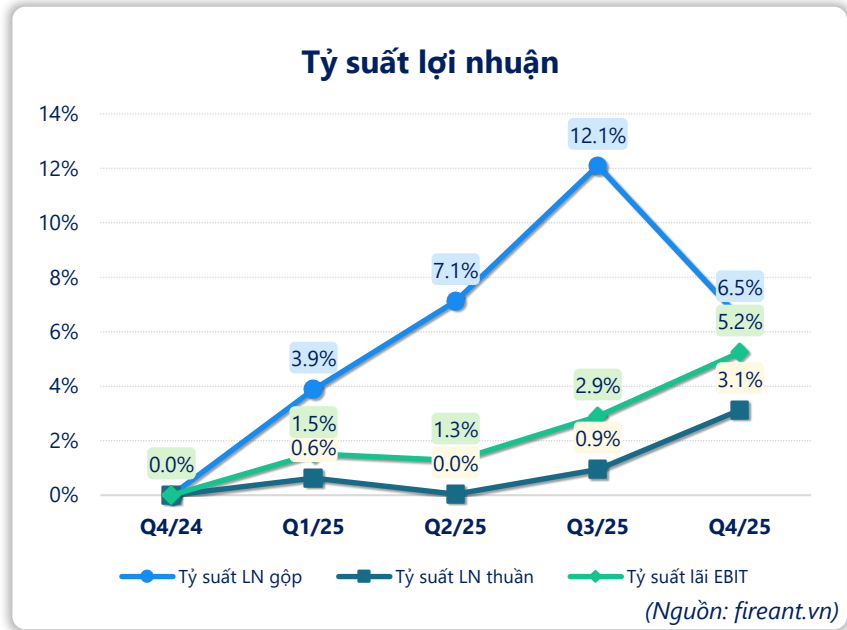
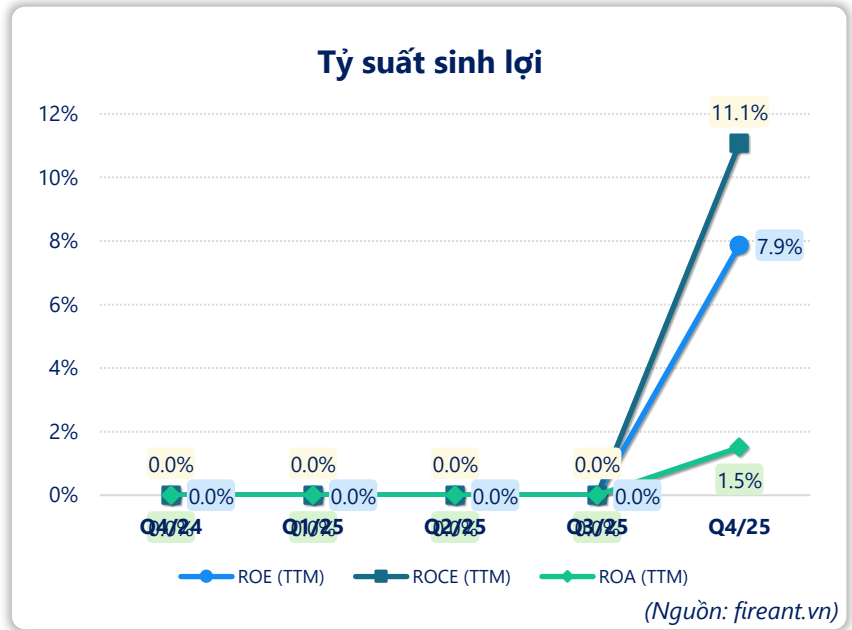
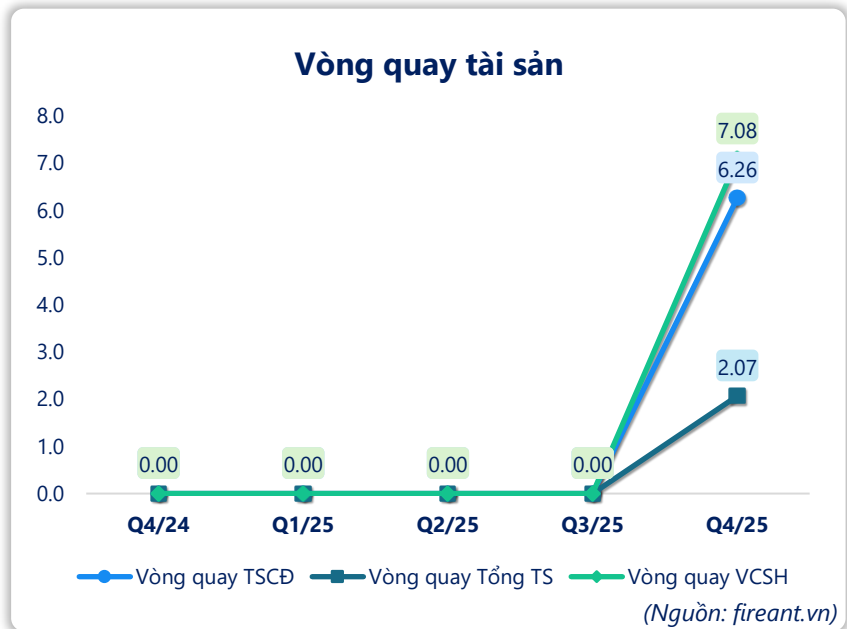
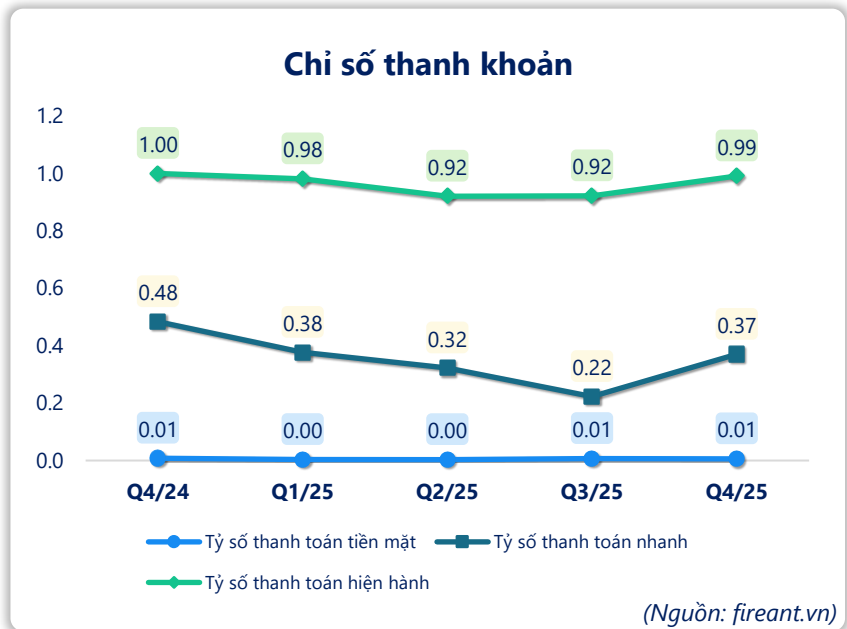
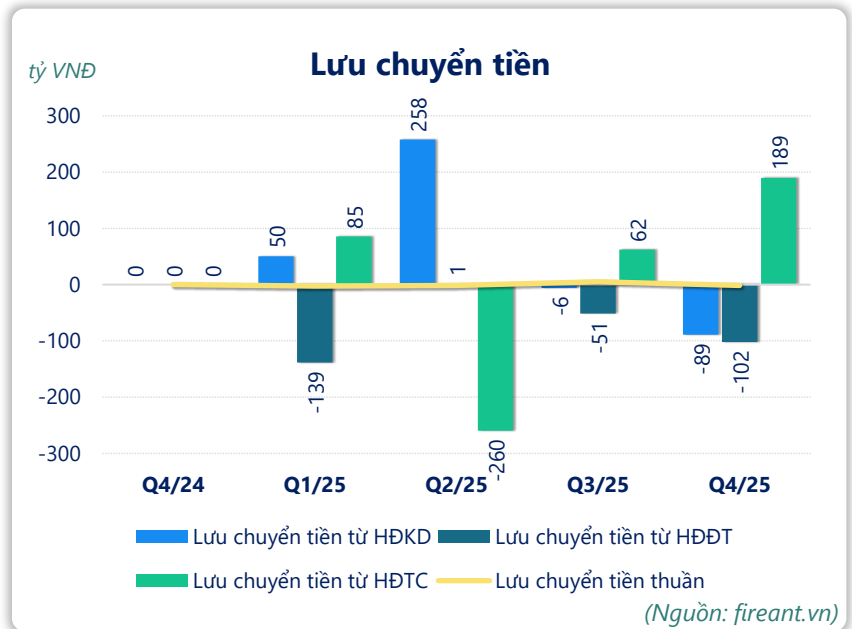


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,100      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,655      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 6,900      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 61,935,202 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 20,485     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 440        |
| P/E                     |  | 7.5        |
| EPS                     |  | 944        |

|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-----|-------|-------|--------|
| TD6     |     | -1.4% | -2.7% | -11.3% |
| VNINDEX |     | 6.6%  | 9.4%  | 7.1%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,751</b>           | <b>2,344</b>           | <b>17.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,518</b>           | <b>1,182</b>           | <b>28.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 9.07                   | 9.40                   | -3.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 399                    | 428                    | -6.9%        |
| Hàng tồn kho                | 952                    | 610                    | 56.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 159                    | 134                    | 18.5%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,233</b>           | <b>1,162</b>           | <b>6.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 287                    | 242                    | 18.8%        |
| Tài sản cố định             | 846                    | 836                    | 1.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 26.1                   | 16.2                   | 61.0%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 73.4                   | 68.1                   | 7.8%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,994</b>           | <b>1,614</b>           | <b>23.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,533</b>           | <b>1,183</b>           | <b>29.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 585                    | 522                    | 12.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 735                    | 463                    | 58.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>462</b>             | <b>431</b>             | <b>7.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 461                    | 430                    | 7.3%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>756</b>             | <b>730</b>             | <b>3.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>756</b>             | <b>730</b>             | <b>3.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 619                    | 619                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         |       | 1,688 | 1,583 | 794   | 1,199 |
| Giá vốn hàng bán               |       | 1,623 | 1,470 | 698   | 1,121 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           |       | 65.6  | 113   | 96.0  | 78.0  |
| Doanh thu HĐTC                 |       | 0.03  | 3.64  | 0.03  | 4.13  |
| Chi phí TC                     |       | 15.8  | 12.8  | 12.7  | 14.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         |       | 15.8  | 12.8  | 12.7  | 14.7  |
| LN trong công ty LKLD          |       | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               |       | 0.89  | 1.48  | 0.79  | 2.22  |
| Chi phí QLDN                   |       | 38.2  | 102   | 75.0  | 27.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        |       | 10.6  | 0.64  | 7.54  | 37.5  |
| Lợi nhuận khác                 |       | -0.89 | 6.75  | 2.70  | 10.7  |
| <b>LN trước thuế</b>           |       | 9.75  | 7.40  | 10.2  | 48.2  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      |       | 6.05  | 5.79  | 8.34  | 38.3  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      |       | 6.05  | 5.79  | 8.34  | 38.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24    | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|----------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0        | 50.5         | 258          | -5.81       | -88.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0        | -139         | 0.66         | -51.4       | -102         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0        | 85.5         | -260         | 62.3        | 189          |
| Tiền đầu kỳ                    | 0        | 9.40         | 6.75         | 5.45        | 10.5         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0</b> | <b>-2.65</b> | <b>-1.29</b> | <b>5.04</b> | <b>-1.43</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0        | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 0        | 6.75         | 5.45         | 10.5        | 9.07         |

(Nguồn: fireant.vn)